TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 214/2024/DS-PT
Ngày 08 tháng 5 năm 2024
"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại và huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;
Ông Nguyễn Nam Thành.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà***: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024 mở phiên toà trực tuyến, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại và huỷ quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4857/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963; có mặt.

2. Ông Nguyễn Đình H (còn gọi là Nguyễn Ánh H1), sinh năm 1954; có mặt.

Đều trú tại: Xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thế H2; sinh năm 1991 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1998; nơi công tác: Văn phòng Luật sư Huy P và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ: Khối Q, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; đều có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Xuân P1, sinh năm 1962; có mặt.

2. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1966; có mặt.

Đều trú tại: Xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thu H3, Luật sư Văn phòng L5, Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ số F đường L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Phan Lễ Đ, sinh năm 1963; vắng mặt.

4. Ông Phạm Văn T2; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị M1, sinh năm 1975; vắng mặt.

5. Ông Phan Lễ H4; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tăng Thị Y, sinh năm 1962; vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn L1; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1973; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960; vắng mặt.

8. Ông Phan Lệ C, sinh năm 1971; vắng mặt.

9. Ông Phan Lệ K, sinh năm 1969; vắng mặt.

10. Ông Phạm Văn L3; vắng mặt.

11. Bà Thái Thị D1; vắng mặt.

12. Ông Lê Xuân T3, sinh năm 1948; vắng mặt.

13 Anh Đặng Duy T4; vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm B, xã Q, huyện Y, Nghệ An.

- Trong vụ án còn có 17 người làm chứng, không triệu tập tham gia phiên toà.

- Người kháng cáo: Các nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai các đương sự, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Năm 1992 tổ rừng 12 người gồm: Ông Nguyễn Đình H (còn gọi Nguyễn Ánh

H1), ông Phan Lễ Đ, ông Phan Văn L4, ông Phan Lễ K1, ông Nguyễn Văn L1, ông Phạm Văn T2, ông Nguyễn Văn S, ông Phan Lễ H4, ông Đặng Duy T4, ông Phan Lễ C1, ông Lê Xuân T3, bà Thái Thị D1 đều trú tại xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An nhận diện tích đất lâm nghiệp 30.000m^2 thuộc thửa số 68, tờ bản đồ 880, địa chỉ thửa đất ở đồi D, K, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Đến ngày 01/11/1996 thì khu đất này được cấp bìa xanh chủ hộ là ông Phan Lễ Đ, đại diện cho 12 hộ trong tổ rừng. Năm 2001 diện tích đất rừng được chia cho 10 hộ vì 02 hộ rút ra khỏi tổ rừng là bà Thái Thị D1, ông Lê Xuân T3; tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số 0011/QSDĐ/657QĐ/UB ngày 12/11/2001 Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp diện tích đất nông nghiệp 30.000m^2 mang tên Nguyễn Ánh H1 cùng 12 hộ có đơn kèm theo. Năm 2002 gia đình ông H1, bà L cùng với các hộ trong tổ trồng cây Tràm theo dự án 327 trên diện tích đất được giao, năm 2006 gia đình ông H1 đã khai thác cây trồng lần 01 và trồng tiếp lần 02. Năm 2007 thì ông Phạm Xuân P1 chuyển mốc giới lấn lên đất của ông H1 và có hành vi cắt trộm các cây gỗ của gia đình ông H1, vụ việc đã được UBND xã Q giải quyết nhưng không thành. Ngày 10/9/2014 UBND huyện Y đã cấp 2,706m^2 được tổ rừng chia cho gia đình ông H1, bà L để sản xuất trồng cây Keo; ông P1 lại tiếp tục có hành vi khai thác và thu hoạch cây trái phép của gia đình ông H1 trồng trên đất rừng.

Vì vậy, ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc ông Phạm Xuân P1 và bà Ngô Thị T phải trả lại diện tích đất lâm nghiệp 2.706m^2 thuộc tờ bản đồ số 880, số thửa 68 tại địa chỉ xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

+ Hủy GCNQSDĐ số BT338003 ngày 10/9/2014 của UBND huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp đất lâm nghiệp cho ông Phạm Xuân P1 và Ngô Thị T.

+ Buộc ông Phạm Xuân P1 và bà Ngô Thị T phải trả lại số cây chiếm đoạt 1/3 trên diện tích cây trồng 13 năm tuổi; số cây 2/3 diện tích cây trồng 09 năm tuổi; 46 tấn cây Keo mà ông P1 đã khai thác vào ngày 20/11/2015 và ngày 21/11/2015 giá 1.150.000 đồng/tấn = 52.900.000 đồng.

- Bị đơn ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp hiện nay ông bà đang sử dụng có địa chỉ tại đồi D, K, thuộc xóm B, xã Q, huyện Y là do bị đơn và 06 hộ dân gồm: Ông Nguyễn Văn H5, Nguyễn Trung H6, Phan Xuân T5, Phạm Văn T6, Nguyễn Như P2; đều cư trú tại: Xóm B, xã Q, huyện Y mua của UBND xã Q vào năm 1994, diện tích đất trại mét là 24,5ha. Ngày 30/3/1995 Nhà nước cấp Sổ Lâm bạ và các giấy tờ liên quan mang tên ông Nguyễn Như P2, đại diện cho 07 hộ đã mua đất; sau đó UBND xã Q thu lại một phần diện tích đất để làm vườn ươm cây giống. Đến ngày

12/11/2001 Nhà nước cấp đổi lại bìa đồng sử dụng cho 07 hộ, trong đó có hộ ông P1, diện tích đất là 225.000m^2 tại thửa số 71, tờ bản đồ 880 và phần đất của hộ ông P1 đang bị tổ rừng lấn chiếm trồng cây, đến ngày 16/4/2004 tổ mét chia đất rừng cho từng hộ dân, trong đó có hộ ông P1. Năm 2007 nảy sinh tranh chấp giữa hộ ông H và gia đình ông; ngày 17/10/2007 UBND xã Q cùng đại diện tổ đất rừng là ông Phan Lễ Đ (tổ trưởng) và tổ mét là ông Nguyễn Như P2 (tổ trưởng) đã xác định lại mốc giới của tổ đất rừng và tổ trại mét; hai bên thống nhất cùng với UBND xã Q biên bản và có sơ đồ đo vẽ thửa đất kèm theo. Hộ ông sử dụng phần đất tranh chấp đã được cắm mốc giới và trồng cây Tràm ổn định từ năm 2007, đến ngày 10/9/2014 được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BT 3380003 tại thửa đất số 813, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.883,5m^2. Hộ ông chỉ sử dụng và khai thác lâm sản trên diện tích đất được Nhà nước giao quyền sử dụng, không lấn chiếm hay chiếm đoạt tài sản của nguyên đơn nên không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị Y1, bà Võ Thị M1, Phan Lễ Đ, bà Nguyễn Thị L2, ông Phan Lễ C1, ông Nguyễn Văn S, bà Thái Thị D1, ông Lê Xuân T3, ông Phan Lễ K1, ông Phạm Văn L3, ông Phạm Văn T2, bà Thái Thị D1, ông Lê Xuân T3:

Không có yêu cầu gì về diện tích đất đang tranh chấp giữa các bên nguyên đơn và bị đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y, tỉnh Nghệ An do người đại diện trình bày:

Nguyên đơn khởi kiện nhưng không có căn cứ gì để chứng minh đòi lại diện tích đất tranh chấp với bị đơn. Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số BT338003 ngày 10/9/2014 đối với thửa đất 813, tờ bản đồ số 1, tại địa chỉ xã Q cấp đất cho ông Phạm Xuân P1 và Ngô Thị T là đúng pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An do người đại diện trình bày:

Diện tích đất 2.706m^2 đang tranh chấp giữa hộ gia đình ông H và hộ gia đình ông P1 trước năm 2007 là đất của tổ mét, sau đó tổ mét giao cho hộ ông P1 sản xuất. Năm 2007 ông P1 có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp với hộ ông H; ngày 17/10/2007 UBND xã Q đã thành lập tổ công tác kiểm tra thực địa và hòa giải, các bên ông Phan Lễ Đ là tổ trưởng tổ rừng, ông Nguyễn Như P2 là tổ trưởng tổ mét đã thống nhất ký biên bản xác định ranh giới, mốc giới đất của 02 tổ rõ ràng, đến năm 2015 thì ông H, bà L có đơn kiến nghị tranh chấp đất tổ ông P2 (trại mét) UBND xã Q đã giải quyết nhưng không thành.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng khoản 6, khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 163, 164, 166, 584 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình H và Phạm Thị L đề ngày 26/2/2020 và ngày 12/12/2022.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị L yêu cầu ông Phạm Xuân P1 và bà Ngô Thị T trả lại diện tích đất lâm nghiệp 2.706m^2 thuộc tờ bản đồ 880, thửa 68, địa chỉ xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị L yêu cầu hủy GCNQSDĐ số TB338003 ngày 10/9/2014 của UBND huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp cho ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T diện tích đất lâm nghiệp 6.883,5m^2 thuộc thửa đất 813, tại địa chỉ xóm B xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L yêu cầu ông Phạm Xuân P1 bà Ngô Thị T phải trả lại số cây chiếm đoạt 1/3 trên diện tích cây trồng 13 năm tuổi; số cây 2/3 diện tích cây trồng 09 năm tuổi; 46 tấn cây Keo mà ông P1 đã khai thác vào ngày 20/11/2015 và ngày 21/11/2015 giá 1.150.000 đồng/tấn thành tiền 52.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 09/10//2023, nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Những người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là đất nằm trong diện tích 30.000m^2 của tổ rừng được Nhà nước giao và sau đó tổ rừng chia cho hộ ông H, bà L sử dụng trồng cây Keo. Tổ rừng có 12 hộ nhưng có 02 hộ không nhận đất nên chia cho 10 hộ; do phần đất hộ ông H được chia là phía sau, đất xấu nên được chia 02 suất trồng rừng; khi chia đất các thành viên trong tổ rừng đã giao và chỉ diện tích đất giáp ranh cho hộ ông H sử dụng và hộ ông H đã trồng cây Tràm theo dự án, sau đó là trồng cây K2. Hiện nay diện tích đất của tổ rừng đo thực tế hiện nay chỉ còn 27.328,7m^2, còn thiếu 2.671.300m^2; đất của ông H, bà L hiện sử dụng là 2.605m^2, còn thiếu 2.706m^2 do phần diện tích đất này gia đình ông P1 dời mốc giới đất để lấn chiếm sử dụng; các thành viên trong tổ rừng cũng có lời khai xác định gia đình ông P1 đang lấn chiếm đất của tổ rừng chia cho hộ ông H; phía bị đơn trình bày phần diện tích đất tranh chấp là của tổ mét chia cho bị đơn sử dụng nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Theo UBND huyện Y trình bày thì phần đất của bị đơn giáp đất của ông Đ nhưng khi cấp GCNQSDĐ cho gia đình bị đơn thì không có ai ký giáp ranh. Khi UBND xã Q giải quyết tranh chấp đất của tổ rừng và tổ mét thì các các thành viên trong tổ rừng

không được tham gia; ông H, bà L không được tham gia và không ký vào Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 17/10/2007 nên biên bản này không có giá trị, đề nghị cấp phúc thẩm không căn cứ vào biên bản này để giải quyết vụ án, đồng thời đề nghị làm rõ chữ ký ghi tên Phan Lễ Đ trong Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 17/10/2007 có phải là chữ ký của ông Phan Lễ Đ hay không. Phần diện tích đất đang có tranh chấp, chưa được Toà án xét xử nhưng gia đình bị đơn vẫn cho máy vào khai thác cây cối nên đề nghị thẩm định lại tài sản của hộ ông H bị thiệt hại và thẩm định lại diện tích đất rừng hộ ông H được giao quản lý, sử dụng đang bị thiếu. Như vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 2.706m^2 đất rừng đang lấn chiếm, yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho bị đơn và yêu cầu bồi thường là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, huỷ bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày bổ sung: Theo GCNQSDĐ thì đất của tổ rừng là 30.000m^2, được chia cho 10/12 hộ sử dụng vì có 02 hộ không nhận đất. Do phần đất của gia đình bà được chia là đất xấu nên được tổ rừng chia cho 02 suất, gia đình bà đã nhận đất và trông cây Tràm theo dự án và sau này trồng cây Keo trên 02 suất đất được giao này; hiện nay gia đình bà chỉ được sử dụng 2.605m^2, còn thiếu 2.706m^2 là do gia đình ông P1 lấn chiếm, hiện nay đang sử dụng và khai thác cây Keo của gia đình bà. Theo phơi đồ các thửa đất thể hiện thì gia đình ông P1 đang lấn chiếm đất của gia đình bà nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc gia đình ông P1 trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm, yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp cho gia đình ông P1 và buộc gia đình ông P1 phải bồi thường các cây trồng khai thác trái phép của gia đình bà.

- Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Năm 1994, UBND xã Q bán rừng mét cho ông Nguyễn Như P2, có quyết định giao đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp (Sổ lâm bạ) ngày 30/3/1995 của UBND huyện Y kèm theo sơ đồ thể hiện diện tích 24,5ha mang tên ông Nguyễn Như P2. Tổ mét có 07 hộ gia đình gồm: Hộ ông P2, ông H5, ông H6, ông Q, ông T5, ông T6 và hộ ông P1, do ông Nguyễn Như P2 làm tổ trưởng; đến năm 2001, UBND huyện Y cấp đổi bìa đồng sử dụng cho 07 hộ gia đình nêu trên. Ngày 16/4/2004, 07 hộ mét chia đất, hộ ông P1 bắt thăm được phần đất đang sản xuất và sử dụng trồng cây Keo cho đến nay. Năm 2001, các hộ dân tổ rừng đã phát và trồng K2 lấn xuống đất của tổ mét, ngày 17/10/2007, UBND xã Q giải quyết việc tranh chấp đất giữa 02 tổ, đã lập biên bản xác định mốc giới đất rừng B kèm theo sơ đồ đất ông P1; đại diện tổ rừng có ông Đ tổ trưởng ký biên bản. Sau đó hộ ông P1 tiếp tục sử dụng trồng cây Keo, được cấp GCNQSDĐ đất vào năm 2014, diện tích 6.883,5m^2 tại thửa đất số 813, tờ bản đồ số 1 xóm B, xã Q. Việc các hộ dân tổ mét mua và sử dụng 24,5ha đất trồng rừng là hợp pháp, có đầy đủ giấy tờ hợp lệ, đã được cấp GCNQSDĐ và có tứ cận đất sử dụng được xác định tại Biên bản

giải quyết tranh chấp đất đai ngày 17/10/2007 của UBND xã Q, phù hợp với Biên bản thẩm định tại chỗ và đo hiện trạng ngày 13/8/2020 của Toà án cấp sơ thẩm. Phía nguyên đơn trình bày phần đất có tranh chấp là đất của tổ rừng giao cho nguyên đơn sử dụng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; mặt khác theo nguyên đơn trình bày thì phần đất của tổ rừng 27.328,7m^2/10 hộ, mỗi hộ sử dụng tương đương 2.700m^2, hiện tại hộ ông H sử dụng 2.606m^2 là phù hợp thực tế. Do đó, nguyên đơn khởi kiện cho rằng hộ ông P1 lấn chiếm đất là không có căn cứ nên không có cơ sở huỷ GCNQSDĐ cấp cho hộ ông P1 và không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn, đúng quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị L là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và những người kháng cáo là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm còn vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo uỷ quyền của họ nhưng trong đó có người có đơn xin xét xử vắng mặt, những người khác đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Trên cơ sở ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Ngày 26/2/2020 và ngày 12/12/2022 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất rừng, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt là GCNQSDĐ do UBND huyện Y, tỉnh Nghệ An ban hành và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T trả lại diện tích đất lâm nghiệp 2.706m^2 thuộc thửa số 68, tờ bản đồ 880 tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An:

- Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền trình bày phần diện tích đất lâm nghiệp 2.706m^2 hiện nay gia đình bị đơn đang lấn chiếm, sử dụng là đất có trong 30.000m^2 đất lâm nghiệp của tổ rừng thuộc thửa số 68, tờ bản đồ 880 tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An (theo Trích lục và đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng cấp đất huyện Y trả kết quả đo, vẽ thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2020 thì thửa đất có phần đất tranh chấp là thửa đất số 43, tờ Bản đồ số 01, diện tích 27.328,7m^2), được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số U266384, số vào sổ 0011 QSDĐ/657QĐ/UB ngày 12/11/2001 mang tên Nguyễn Ánh H1 cùng 12 hộ dân; sau đó tổ rừng đã chia cho 10/12 hộ dân sử dụng, gia đình nguyên đơn được chia nhận 02 suất để trồng rừng nhưng nguyên đơn cũng thừa nhận khi các hộ trong tổ rừng chia đất thì chỉ thỏa thuận bằng miệng, không làm biên bản, nguyên đơn trình bày được giao nhận 02 thửa đất trong diện tích 30.000m^2 cấp chung cho 12 hộ của tổ rừng nhưng không biết diện tích được giao là bao nhiêu m^2, khi thực hiện dự án 327 nguyên đơn có trồng 500 cây Tràm nhưng cũng không biết trồng trên diện tích bao nhiêu m^2.

- Về nguyên nhân giảm diện tích đất của tổ rừng trong GCNQSDĐ số U266384, số vào sổ 0011 QSDĐ/657QĐ/UB ngày 12/11/2001 của UBND huyện Y cấp cho ông Nguyễn Ánh H1 cùng 12 hộ dân (30.000m^2) và diện tích đất theo Trích lục và đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng cấp đất huyện Y trả kết quả đo, vẽ thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2020 và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2020 của Toà án cấp sơ thẩm thực hiện (27.328,7m^2), giảm 2.671,3m^2; theo xác nhận của Văn phòng cấp đất huyện Y là do có hai đơn vị khác nhau, thực hiện sử dụng phương pháp kỹ thuật đo khác nhau và theo trả lời của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N tại Công văn số 399/UBND.TNMT ngày 15/3/2021 thì diện tích đất chênh lệch là do sai số giữa các hệ thống bản đồ.

- Theo sơ đồ vị trí khu đất lâm nghiệp lô 68, tiểu khu H tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An giao cho ông Phan Lễ Đ tại Quyết định số

89 ngày 14/4/1998 có hình họa so sánh với hình vẽ trong sơ đồ do Văn phòng cấp đất huyện Y trả kết quả thẩm định tại chỗ ngày 06/10/2020 về phía phần đất tranh chấp cả 02 hình vẽ giống nhau và đều có 08 điểm gấp khúc tương đồng nhau. Trên diện tích đất lâm nghiệp của tổ rừng hiện nay có 10 gia đình đang sản xuất trồng cây Keo, trong đó gia đình nguyên đơn đang sản xuất trên 02 thửa đất, thửa số 853 có diện tích 1.053m^2; thửa số 852 có diện tích 1.552m^2, tổng cộng diện tích 02 thửa đất = 2.605m^2, là cơ bản phù hợp với việc chia diện tích đất của tổ rừng cho các hộ dân nhận sử dụng (27.328,7m^2 : 10 hộ).

- Tranh chấp về đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra từ những năm 2007, đã được UBND xã Q giải quyết. Theo Biên bản giải quyết về tranh chấp đất lâm nghiệp ngày 17/10/2007 của UBND xã Q giữa tổ rừng (do ông Phan Lễ Đ tổ trưởng đại diện) và tổ mét (do ông Nguyễn Như P2 tổ trưởng đại diện) đã thống nhất, thoả thuận giải quyết tranh chấp đất đai, mốc giới đất của 02 tổ được xác định là vạch sơn màu xanh trên hòn đá, dấu mốc này theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2020 của Toà án cấp sơ thẩm thực hiện là vẫn còn. Sau khi xác định được mốc giới đất, gia đình bị đơn đã rào cọc bê tông, chăng dây thép gai theo mốc giới đúng như trong Biên bản giải quyết về tranh chấp đất lâm nghiệp ngày 17/10/2007 của UBND xã Q và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay; phần diện tích đất nguyên đơn tranh chấp là đất nằm trong khu vực đất mà gia đình bị đơn đã rào cọc bê tông, chăng dây thép gai để sử dụng. Như vậy, có cơ sở xác định phần diện tích đất lâm nghiệp 2.706m^2 đang có tranh chấp là đất thuộc quyền sử dụng của tổ mét, có 07 hộ gồm: hộ gia đình bị đơn và các hộ ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Trung H6, ông Phan Xuân T5, ông Phạm Văn T6, ông Nguyễn Như P2 mua của UBND xã Q vào năm 1994, được cấp Sổ Lâm bạ ngày 30/3/1995 mang tên ông Nguyễn Như P2, sau đó UBND xã Q thu lại một phần diện tích đất để làm vườn ươm cây giống; ngày 12/11/2001 được cấp đổi lại bìa đồng sử dụng cho 07 hộ, diện tích là 225.000m^2 thuộc thửa số 71, tờ bản đồ 880 tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Phần diện tích đất tranh chấp 2.706m^2 này tổ mét đã chia và giao cho hộ gia đình ông Phạm Xuân P1 nhận sử dụng vào ngày 16/4/2004.

- Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị làm rõ chữ ký ghi tên Phan Lễ Đ trong Biên bản giải quyết về tranh chấp đất lâm nghiệp ngày 17/10/2007 của UBND xã Q có đúng là của ông Phan Lễ Đ không. Xét thấy, ông Phan Lễ Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2020 (BL 325, 326) ông Đ khai *"... tại buổi làm việc ngày 17/10/2007 có đầy đủ các thành viên trong tổ rừng tham gia, được sự nhất trí của các tổ viên thì ông mới đại diện tổ để xác nhận"*. Như vậy, có đủ cơ sở xác định ông Phan Lễ Đ là người đã ký trong Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 17/10/2007 với tư cách là người đại diện cho tổ rừng để giải quyết tranh chấp đất

giữa nguyên đơn và bị đơn.

- Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L về việc buộc bị đơn ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T phải trả lại 2.706m^2 đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ 880 tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, các nguyên đơn không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới liên quan đến phần diện tích đất tranh chấp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt là GCNQSDĐ, số phát hành BT 338003 ngày 10/9/2014 của UBND huyện Y, cấp cho bị đơn ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T và yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Như đã phân tích tại mục [2.1], yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại 2.706m^2 đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 68, tờ bản đồ 880 tại địa chỉ đồi D, khe T, xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An là không có cơ sở chấp nhận; nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bị đơn có hành vi chặt, phá và thu hoạch, hưởng lợi các cây trồng của gia đình nguyên đơn. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy GCNQSDĐ, số phát hành BT 338003 ngày 10/9/2014 của UBND huyện Y, cấp diện tích đất lâm nghiệp 6.883,5m^2 đối với thửa đất 813, tờ Bản đồ địa chính số 01 tại địa chỉ xóm B, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An cho bị đơn ông Phạm Xuân P1, bà Ngô Thị T và bác yêu cầu được bồi thường thiệt hại của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L là có căn cứ pháp luật.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L là người cao tuổi nên được miễn án án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí: Miễn án án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *Cục THADS tỉnh Nghệ An;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Tiến Dũng